

Chi tiết mã HS 8112

Mã HS	8112
Mô tả hàng hóa	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn
Đơn vị	
Thời điểm tạo	01/11/2026 02:16:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/8112/

18 dòng thuế thuộc 8112

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8112.12.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Beryli: / - - Chưa gia công; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.13.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Beryli: / - - Phế liệu và mảnh vụn	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.19.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Beryli: / - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.21.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Crôm: / - - Chưa gia công; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.22.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Crôm: / - - Phế liệu và mảnh vụn	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.29.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Crôm: / - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.31.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Hafini: / - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.39.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Hafini: / - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
8112.41.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Reni: / - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.49.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Reni: / - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.51.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Tali: / - - Chưa gia công; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.52.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Tali: / - - Phế liệu và mảnh vụn	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.59.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Tali: / - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.61.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Cađimi: / - - Phế liệu và mảnh vụn	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.69.10	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Cađimi: / - - Loại khác: / - - - Chưa gia công; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.69.90	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Cađimi: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.92.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Loại khác: / - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
8112.99.00	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Loại khác: / - - Loại khác	kg/chiếc	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.